

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 18/10/2022
V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thiêm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Minh Tân

2. Ông Lê Anh Việt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Trần Hữu Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 206/2021/TLST – HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 176/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hồ Công H, sinh năm 1961;

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Đ.

Bị đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1968;

Địa chỉ thường trú: số 65, tổ 2, ấp A, xã Nh, huyện C, tỉnh Đ.

Ông Hồ Công H và bà Phan Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 31 tháng 12 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Hồ Công H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Hồ Công H và bà Phan Thị T tổ chức cưới và chung sống với nhau vào năm 1989, vợ chồng có Giấy khai đăng ký kết hôn ngày 25/7/1989 nhưng đến nay vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Ông và bà T chung sống hạnh phúc đến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do khi làm ăn, bà T không bàn bạc với ông và chi tiêu tiền bạc trong gia đình không rõ ràng. Mâu thuẫn phát sinh giữa ông và bà T ngày càng trầm trọng nên đã số ly thân từ tháng 10 năm 2020 cho đến nay.

Hiện nay ông không còn tình cảm với bà T nên yêu cầu được ly hôn với bà Phan Thị T.

- *Về con chung:* có 01 con chung tên là Hồ Phan Thanh Th, sinh ngày

04/6/1992 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- *Về nợ chung*: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai vào các ngày 29/6/2021, 26/9/2022, bị đơn bà Phan Thị T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà T và ông H quen biết từ 1988, sau thời gian tìm hiểu được vài tháng thì tiến đến hôn nhân, vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 1989 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu bà và ông H chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn về kinh tế gia đình. Ngày 04/9/2020 (âl) thì em ông H đuổi bà đi nên bà thuê nhà trọ ở cho đến nay.

Hiện nay bà vẫn còn tình cảm với ông H nhưng do ông H kiên quyết ly hôn với bà nên bà đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*: bà T thống nhất như lời trình bày của anh H, hiện nay con của ông bà đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: vợ chồng có tạo lập được tài sản chung nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- *Về nợ chung*: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại phiên toà, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:**

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 9, Điều 14, Điều 53 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Tòa án tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Hồ Công H và bà Phan Thị T.

- *Về con chung*: Hồ Phan Thanh Th, sinh ngày 04/6/1992 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: ông H và bà T không cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* ông Hồ Công H xin ly hôn với bà Phan Thị T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T có địa chỉ cư trú tại xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp thụ lý và giải quyết theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về sự vắng mặt đương sự:* Ông Hồ Công H và bà Phan Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H và bà T theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:*

Ông Hồ Công H và bà Phan Thị T quen biết năm 1988, sau thời gian tìm hiểu, đến năm 1989 thì tiến đến hôn nhân. Quá trình sống chung do mâu thuẫn về kinh tế gia đình nên ông H và bà T đã sống ly thân từ năm 2020. Ông H xác định không còn tình cảm với bà T nên yêu cầu được ly hôn, bà T trình bày vẫn còn tình cảm với ông H nhưng do ông H kiên quyết ly hôn nên bà đồng ý.

Xét thấy, việc ông H xin ly hôn với bà T là có cơ sở. Tuy nhiên, tại công văn số: 220/UBND -TP ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông cung cấp thông tin thì qua kiểm tra sổ bộ đăng ký kết hôn từ năm 1989 đến thời điểm hiện tại, Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông không tìm thấy thông tin kết hôn của ông Hồ Công H và bà Phan Thị T.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của luật này”.

Do quan hệ hôn nhân giữa ông Hồ Công H và bà Phan Thị T không tuân thủ việc đăng ký kết hôn theo quy định nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Hồ Công H và bà Phan Thị T.

[2.2] *Về con chung:* ông H và bà T chung sống với nhau có 01 con chung tên là Hồ Phan Thanh Th, sinh ngày 04/6/1992 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được. Ông H và bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung:* Ông H và bà T không yêu cầu Tòa án

giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] *Về án phí*: ông Hồ Công H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[2.5]. Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 9, Điều 14, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Hồ Công H và bà Phan Thị T.

2. *Về con chung*: Hồ Phan Thanh Th, sinh ngày 04/6/1992 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: ông H và bà T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Ông Hồ Công H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông H đã nộp ngày 31/5/2021 theo biên lai số 0015611 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành sẽ được chuyển thành án phí ông H phải nộp (ông H đã nộp xong án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm).

5. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THA DS huyện Châu Thành;
- Dương sự;
- Lưu HS vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

